

Số: 46 /BC-NBK

Thống Nhất, ngày 28 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
Công khai trong hoạt động giáo dục của nhà trường
Năm học 2024 - 2025

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Căn cứ công văn số 250/PGDĐT - TCCB Ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Phòng GD - ĐT Buôn Hồ về việc triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch số 49/KH – NBK ngày 21 tháng 10 năm 2024 của trường TH Nguyễn Bình Khiêm về kế hoạch thực hiện ba công khai năm học 2024 - 2025 và xét tình hình thực tế của nhà trường.

Trường TH Nguyễn Bình Khiêm thực hiện công tác công khai đầu năm học 2024-2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: **TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

2. Địa chỉ và các hoạt động:

Địa chỉ: 20 Phùng Thị Chính – Tân Hà 2 - Phường Thống Nhất – thị xã Buôn Hồ - tỉnh DakLak.

Điện thoại: 0262 703 339

Địa chỉ thư điện tử: nguyenbinhkiembuonho@gmail.com

Cổng thông tin điện tử: <http://nguyenbinhkiem.buonho.edu.vn>

3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp

Loại hình trường: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban Nhân dân thị xã Buôn Hồ

Cơ quan quản lý chuyên môn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Buôn Hồ

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng

Hình thành và phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Đem lại cơ hội học tập tốt nhất cho các em, giúp học sinh phát huy hết những năng lực phẩm chất tiềm ẩn của chính mình thông qua hoạt động giáo dục. Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện.

Tầm nhìn

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là một trong những trường tiểu học có chất lượng giảng dạy tốt trong thị xã, có cơ sở vật chất khang trang, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Phấn đấu giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, duy trì hiệu quả công tác Bán trú và dạy học cả ngày.

Mục tiêu

Mục tiêu của nhà trường

Chất lượng giáo dục của nhà trường ngày một nâng cao; phấn đấu là trường có chất lượng thuộc tốp đầu của thị xã Buôn Hồ. Phát huy hết những sở trường năng lực cá nhân của cán bộ giáo viên nhân viên để họ truyền đạt những điều mới mẻ bổ ích đến cho học sinh nhằm góp phần phát triển năng lực phẩm chất của người học.

Mục tiêu cụ thể

Tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, điều chỉnh nội dung dạy học linh hoạt theo đối tượng học sinh trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng, phát huy năng lực của học sinh. Thực hiện chương trình mới (nếu có)

Duy trì dạy học 2 buổi/ngày đối với 100% học sinh. Dạy học ngoại ngữ đối với 100% học sinh khối 3-4-5; Dạy tin học với học sinh lớp 1,2 3,4,5.

Tiếp tục áp dụng phương pháp "bàn tay nặn bột" các phương pháp dạy học mới trong tổ chức dạy học.

Tiếp tục dạy học tích hợp giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng...

Đẩy mạnh dạy học Stem với tất cả các lớp trong trường.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng cao nhất nhu cầu học tập của học sinh. Từ năm 2021 đến năm 2025 có 100% học sinh học đúng độ tuổi ở các khối lớp, 99%-100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học, 100% hoàn thành chương trình tiểu học. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục đúng độ tuổi mức độ 1.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường đang từng bước ổn định, phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành, luôn giữ vững tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể lao động Xuất sắc; giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia, xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của các bậc phụ huynh và học sinh trong phường Thống Nhất nói riêng và toàn thị xã Buôn Hồ nói chung.

Kế hoạch phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn xa hơn nữa nhằm xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường, hoạt động của ban Lãnh đạo trường cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên và học sinh nhà trường. Là căn cứ tham mưu với Đảng ủy, HĐND, UBND phường Thống Nhất có hoạch định phát triển nhà trường. Đồng thời là kim chỉ nam trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch năm học hàng năm.

1.1.2. Phát triển chất lượng giáo dục

Bảng 9 - Chỉ tiêu về chất lượng từ năm 2021 đến 2025

Năm học	Sĩ số	HT CT Tiểu học		Kết quả cuối năm 5 khối lớp			
		SL	%	T (%)	HT (%)	CHT (%)	Ghi chú
2021-2022	472	98	100	21.5	76.4	2.1	
2022-2023	478	101	100	24.3	73.8	1.9	
2023-2024	487	95	100	25.5	72.9	1.6	
2024-2025	500	95	100	27	71.6	1.4	

6. Thông tin người đại diện

Họ và tên: **Nguyễn Thị Thủy**

Chức vụ: **Hiệu trưởng**

Địa chỉ nơi làm việc: 20 Phùng Thị Chính – Tân Hà 2 - Phường Thống Nhất – thị xã Buôn Hồ - tỉnh DakLak.

Số điện thoại: 0946 584 446

Thư điện tử: thuy.thuy95@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường: số 99/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 về việc thành lập trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm , phường Thống Nhất.

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, các thành viên hội đồng trường.

Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 5 tháng 7 năm 2023 về việc kiện toàn Hội đồng trường của Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, phường Thống Nhất thị xã Buôn Hồ nhiệm kỳ 2020-2025;

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Bà: Nguyễn Thị Thủy	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà: Nguyễn Thị Vui	CTCD	Phó chủ tịch
3	Bà: Nguyễn Thị Bích Mân	Thư ký HĐSP	Thư ký

4	Ông: Bùi Đức Bắc	PCT UBND phường	Thành viên
5	Bà: Bế Thị Kim Oanh	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
6	Ông: Nguyễn Văn Tình	Tổng phụ trách Đội	Thành viên
7	Bà: Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Tổ trưởng tổ Hành chính	Thành viên
8	Ông: Phan Trần Hậu	Tổ trưởng tổ chuyên môn	Thành viên
9	Ông: Phan Minh Tuyên	Trưởng ban Đại diện CMHS	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, sở giáo dục;

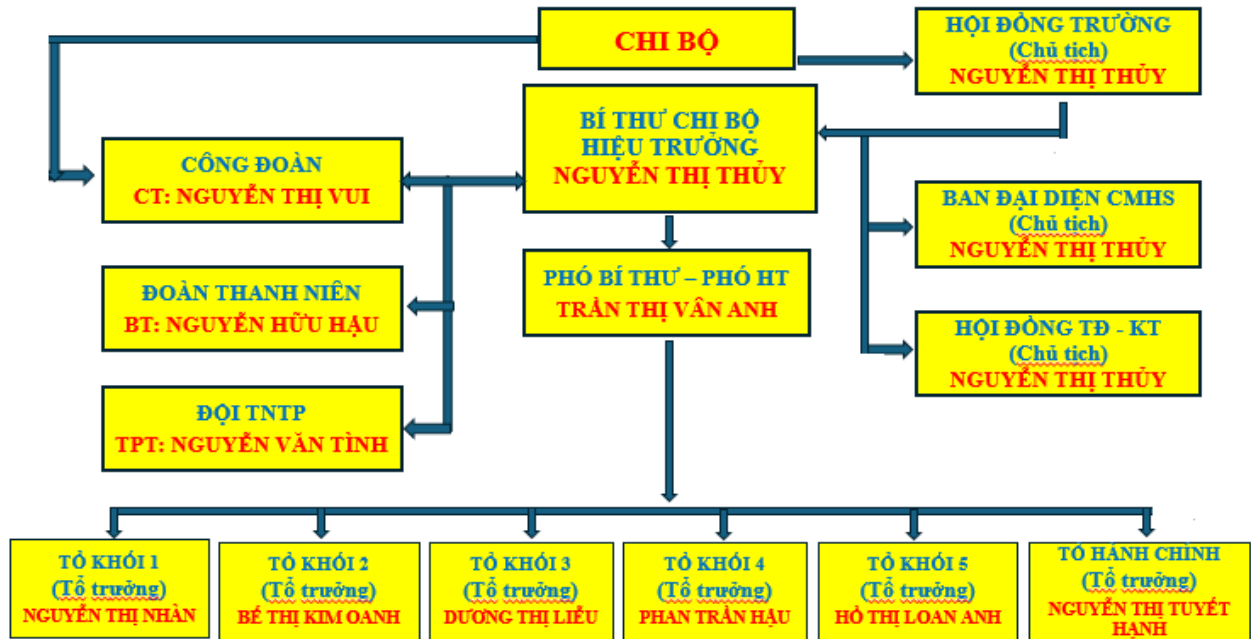
STT	Tên Quyết định	Số ngày tháng năm cơ quan ban hành
1	Quyết định điều động hiệu trưởng đối với bà Nguyễn Thị Thủy	Số 440/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý.
2	Quyết định điều động Phó hiệu trưởng đối với bà Trần Thị Vân Anh	Số 3198 /QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc điều động viên chức lãnh đạo, quản lý.
3	Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng đối với bà Trần Thị Vân Anh	Số 1267/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số: 28/2020/TT-BGDĐT ngày 4/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÌNH KHIÊM



đ) Quyết định đổi tên trường: số 1898/QĐ-UB ngày 28 tháng 7 năm 2004 về việc đổi tên trường Tiểu học Tân Hà thành trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Họ và tên	NGUYỄN THỊ THUY
Chức vụ	Hiệu trưởng
Điện thoại	0946 584 446
Địa chỉ thư điện tử	Thuy.thuy95@gmail.com
Địa chỉ nơi làm việc	20 Phường Thị Chính, Thống Nhất, Buôn Hồ, DakLak
Nhiệm vụ, trách nhiệm	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền. Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề

	nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng. Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách. Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh DakLak. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng. Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định. Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội. Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật. Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.
--	---

Họ và tên	TRẦN THỊ VÂN ANH
Chức vụ	Phó Hiệu trưởng

Điện thoại	
Địa chỉ thư điện tử	
Địa chỉ nơi làm việc	20 Phùng Thị Chính, Thống Nhất, Buôn Hồ, DakLak
Nhiệm vụ, trách nhiệm	Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền: Tham mưu cho hiệu trưởng ban hành kế hoạch giáo dục (KHGD) nhà trường; Chỉ đạo các tổ trưởng chuyên môn hoàn thiện các phụ lục của KHGD; Hướng dẫn, điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp thực tiễn nhà trường và tổ chức chỉ đạo giáo viên đánh giá xếp loại các môn học cho HS các khối lớp trong nhà trường tại các thời điểm quy định theo hướng dẫn tại thông tư 22/2016/TT-BGD&ĐT ngày 22/9/2016 và thông tư 27/2020 ngày 4/9/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo. Lập kế hoạch chuyên môn, xây dựng quy chế chuyên môn, phê duyệt và kiểm tra hồ sơ của tổ chuyên môn, của tổ trưởng chuyên môn. Bố trí sắp xếp thời khoá biểu, chương trình kế hoạch dạy học, sắp xếp các buổi dạy cho các khối lớp và đội ngũ GV nhà trường theo quy định của các cấp quản lý GD. Tổ chức duyệt đề kiểm tra và chỉ đạo kiểm tra định kì các khối lớp theo quy định: Giữa HKI; cuối HKI; Giữa HKII; cuối HKII. Tham gia dự giờ, đánh giá xếp loại giáo viên hàng tháng, cuối HKI và cuối HKII theo quy định. Tổ chức chỉ đạo giáo viên, tổ chuyên môn thực hiện kiểm tra chuyên môn, kiểm tra học bạ các nội dung về hồ sơ sổ sách; hoạt động sư phạm nhà giáo, ghi chép cập nhật học bạ, cách nhận xét đánh giá học sinh; Tổ chức chỉ đạo các hoạt động BDGV, BDHS năng khiếu, thi GVG, HSNK , IOE cấp trường, chỉ đạo các hoạt động của bộ phận Thư viện- Thiết bị ĐDDH...

	Chỉ đạo và duyệt chương trình giảng dạy của TTCM hàng tuần, chỉ đạo và lập kế hoạch SHCM. Chỉ đạo tổ CM sinh hoạt chuyên đề dự giờ theo NCBH và các hoạt động nghiệp vụ theo yêu cầu chung của nhà trường và của ngành đề ra. Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với phó hiệu trưởng. Được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo theo quy định.
--	---

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

STT	Tên văn bản	Số ngày tháng năm ban hành
1	Kế hoạch chiến lược của nhà trường	Số 15/KH-NBK ngày 16/8./2023 của hiệu trưởng trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm
2	Quyết định ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở	Số 54/QĐ-NBK ngày 25/10./2023 của hiệu trưởng trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm
3	Nghị quyết của hội đồng trường (lần 1 năm học 2023-2024)	Số 01/NQ-HĐT ngày 10/8./2023 của Chủ tịch HĐT trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm
4	Nghị quyết của hội đồng trường (lần 2 năm học 2023-2024)	Số 02 /NQ-HĐT ngày 16/1/2024 của Chủ tịch HĐT trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm
6	Nghị quyết của hội đồng trường (lần 3 năm học 2023-2024)	Số 03//NQ-HĐT ngày 30/5/2024 của Chủ tịch HĐT trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm
7	Kế hoạch về quản lý tài chính năm 2024	Số 10/KH-NBK ngày 24/4/204 của hiệu trưởng trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm
8	Kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục	Số 40 /KH-NBK ngày 20/9/2023 của hiệu trưởng trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm
9	Quy chế chi tiêu nội bộ	Số 04/QĐ-NBK ngày 10/1/2024 của hiệu trưởng trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm

II. THU CHI TÀI CHÍNH

1. Các khoản thu:

TT	Nội dung	Năm báo cáo 2023-2024	Năm trước liền kề 2022-2023
1	Ngân sách nhà nước	6.450.473.162	5.103.509.000
	Hỗ trợ của nhà đầu tư		
	Học phí	0	0
	Lệ phí	0	0
2	Các khoản thu từ người học trong năm:		
3	Tin nhắn Vn.edu	40.000	40.000
4	Bảo hiểm thân thể (tự nguyện)	60.000	60.000
5	Bảo hiểm y tế (Thu nộp lên BHXH)	631.800	631.800
6	Vệ sinh	100.000	50.000
7	NGCK	900.000	
8	Anh văn	420.000	
9	Tin học	140.000	
10	Kinh phí tài trợ:Làm sân (vận động tự nguyện làm sân trường)	71.000.000	
11	Kinh phí Ban đại diện	10% từ quỹ lớp	
	Bán trú		
	Tiền CSVC bán trú 5 năm (thu 1 lần)	200.000	
	Tiền ăn bán trú/ ngày	17.000	
	Tiền vật dụng tiêu hao	20.000	
	Tiền trực ngoài giờ của Gv bán trú	150.000	
12	Quỹ Đội (lớp 3 thu 9000đ; lớp 4-5:18.000 đ)	9000 -18.000	9000 -18.000

2. Nội dung chi:

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề 2023
1	Chi tiền lương và thu nhập trong đó:		
	Chi tiền lương	5.571.931.745	4.328.817.167
	Chi tiền phụ cấp, lương tăng thêm	58.336.166	35.815.954
2	Chi Cơ sở vật chất và dịch vụ trong đó:		
	Chi mua sắm	153.347.000	98.700.000
	Duy tu sửa chữa	51.588.000	123.765.852
	, Bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất		
	trang thiết bị,		
	Thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp	7.200.000	40.280.000

	cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...		
3	Chi hỗ trợ người học		
	Học bổng		
	Trợ cấp,		
	Hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào	19.000.000	8.500.000
	Thi đua, khen thưởng	154.999.966	
4	Chi khác.	380.149.248	401.963.865
5	Các chính sách trợ cấp, miễn giảm với người học:		
	Hỗ trợ chi phí học tập	22.410.000	41.568.000
	Chế độ dạy học khuyết tật	42.853.841	54.602.000
6	Số dư các loại quỹ:		
	Ngân sách nhà nước:		
	Cải cách tiền lương	11.064.162	11.064.162
	Khen thưởng theo ND 73	34	
	Kinh phí không tự chủ (mua sắm TB lớp 4)	3.000	

STT	KHOẢN THU	KHỐI 1	KHỐI 2	KHỐI 3	KHỐI 4	KHỐI 5
1	Các khoản thu hệ theo Công văn 1375 (Ngàn đồng)					
1.1	Tiền BHYT (Thời hạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024) Thông báo của Bảo hiểm xã hội Tỉnh DakLak V/v triển khai công tác thu BHYT học sinh sinh viên năm học 2023-2024	821,340 / 12 tháng				
1.2	EDU.VN	40	40	40	40	40
1.3	Học bạ số	10	10	10	10	10

2	Nội dung thu		Các khoản thu hộ phục vụ học sinh: Hướng dẫn số 1374 /SGDDT -KHTC ngày 23/08/2023 của Sở GD & ĐT đakLak về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu và chấn chỉnh tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục trên				
2.1	Tiền BH thân thể (tự nguyện)	KHỐI 1	KHỐI 2	KHỐI 3	KHỐI 4	KHỐI 5	
		100	100	100	100	100	
2.2	Tiền quỹ đội			9	18	18	
2.3	Tiền vệ sinh sân trường và nhà vệ sinh	100	100	100	100	100	
2.4	Bán trú (CSVN thu 1 lần khi đăng ký bán trú) (số tiền thu khác nhau do thời gian bán trú khác nhau)	200	0	0	0	0	
2.5	Tiền trực trưa và quản lý bán trú	170.000 đ/em/tháng					
2.6	Tiền bữa ăn bán trú (17500 tiền bữa ăn và 3500đ tiền công nấu), (tính theo ngày ăn thực tế)	21/em / ngày					
3	Nội dung	Các khoản thu theo thỏa thuận					
3.1	Vận động tài trợ theo Công văn 1374 và theo kế hoạch của nhà trường; hội đồng trường sau khi được các cấp có thẩm quyền đồng ý	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5	
		Thu theo tinh thần vận động tự nguyện ; dự kiến huy động 70.000. 000 đồng					
3.2	Kinh phí ban đại diện	Trích 10% từ kinh phí quỹ lớp					
3.3	Học Anh văn tin học lớp 1-2	5000 đ/ tiết/ HS đăng ký					

- 3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: Không thu học phí
- 4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không
- 5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở:

Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

III. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- 1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2024)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)	
		Số lượng	Đạt chuẩn	Số lượng	Đạt chuẩn
1	CBQL:	2	2	2	2
	Đại học	2	2	2	2
	Cao đẳng	0	0	0	0
	Trung cấp	0	0	0	0
2	Giáo viên	22	19	22	19
	Đại học	19	19	19	19
	Cao đẳng	0	0	0	0
	Trung cấp	3	0	3	0
3	Nhân viên	4	3	4	3
	Đại học	3	3	3	3
	Cao đẳng	0	0	0	0
	Trung cấp	0	0	0	0

- 2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2024)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)	
		Số lượng	Tỷ lệ HT	Số lượng	Tỷ lệ HT
1	CBQL	2	100%	2	100%
	Tốt	2	100%	2	100%
	Khá	0	0	0	0
	Đạt	0	0	0	0
	Chưa đạt	0	0	0	0
2	Giáo viên	20/22	91%	20/22	91%
	Tốt	16	80%	16	80%
	Khá	4	20%	4	20%
	Đạt	0	0	0	0

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2024)			Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)		
		Số lượng	Hoàn thành	Tỷ lệ HT	Số lượng	Hoàn thành	Tỷ lệ HT
1	CBQL	2	2	100%	2	2	100%
2	Giáo viên	22	20	91%	22	20	91%
3	Nhân viên	4	4	100%	4	4	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích khu đất xây dựng trường	5778.7 m ²	5778.7 m ²
2	Số học sinh học tập tại trường	497	487
3	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh	11.7 m ²	11.86 m ²
4	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định (10 m ² / 1 HS)	Đạt	Đạt

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Phòng	Hiện có	Yêu cầu tối thiểu	Thiếu/ đủ	Đạt/ không đạt
1	Phòng hành chính	4	5	1	Đang xây dựng 10 phòng
2	Phòng học	11	15	4	
3	Phòng hỗ trợ học tập	0	5	5	
4	khối phụ trợ (khu VS)	2	2		Không đạt
5	khu sân chơi (yêu cầu tối thiểu 1.5 m ² / 1 HS)	3500 m ²	740 m ²	Đủ	Đạt
	Khu Thể dục thể thao (nhà đa năng)	1000 m ²	500 m ²	1	Đạt
	Khối phục vụ sinh hoạt (bếp + nhà ăn bán trú)	1	1	Đủ	Đạt

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Thiết bị dạy học	Lớp	Hiện có	Yêu cầu tối thiểu	Đạt/ không đạt
1	Ti vi	1-5	13	15	không

2	Máy chiếu		1		Đạt
3	Thiết bị dạy học (bộ)	15	15	15	Đạt

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lớp 1:

TT	Danh mục SGK được phê duyệt	Nhà xuất bản	Giáo viên	Học sinh	Tổng số
1	Tiếng Việt	Giáo dục VN	5	118	123
2	Toán	Giáo dục VN	5	118	123
3	Âm Nhạc	Giáo dục VN	3	118	121
4	Mỹ thuật	Giáo dục VN	5	118	123
5	TN XH	Giáo dục VN	5	118	123
6	HĐTN	Giáo dục VN	5	118	123
7	Đạo đức	Giáo dục VN	5	118	123
8	GDTC	Giáo dục VN	3	118	121

Lớp 2:

TT	Danh mục SGK được phê duyệt	Nhà xuất bản	Giáo viên	Học sinh	Tổng số
1	Tiếng Việt	Giáo dục VN	5	87	92
2	Toán	Giáo dục VN	5	87	92
3	Âm Nhạc	Giáo dục VN	3	87	90
4	Mỹ thuật	Giáo dục VN	5	87	92
5	TN XH	Giáo dục VN	5	87	92
6	HĐTN	Giáo dục VN	5	87	92
7	Đạo đức	Giáo dục VN	5	87	92
8	GDTC	Giáo dục VN	3	87	90

Lớp 3:

TT	Danh mục SGK được phê duyệt	Nhà xuất bản	Giáo viên	Học sinh	Tổng số
1	Tiếng Việt	Giáo dục VN	5	104	109
2	Toán	Giáo dục VN	5	104	109

3	Âm Nhạc	Giáo dục VN	3	104	107
4	Mỹ thuật	Giáo dục VN	5	104	109
5	TN XH	Giáo dục VN	5	104	109
6	HĐTN	Giáo dục VN	5	104	109
7	Đạo đức	Giáo dục VN	5	104	109
8	GDTC	Giáo dục VN	3	104	107
9	Tin học	Giáo dục VN	5	104	109
10	Công nghệ	Giáo dục VN	5	104	109
11	Tiếng anh	Giáo dục VN	3	104	107

Lớp 4:

TT	Danh mục SGK được phê duyệt	Nhà xuất bản	Giáo viên	Học sinh	Tổng số
1	Tiếng Việt	Giáo dục VN	5	93	98
2	Toán	Giáo dục VN	5	93	98
3	Âm Nhạc	Giáo dục VN	3	93	96
4	Mỹ thuật	Giáo dục VN	5	93	98
5	HĐTN	Giáo dục VN	5	93	98
6	Đạo đức	Giáo dục VN	5	93	98
7	GDTC	Giáo dục VN	3	93	96
8	Tin học	Giáo dục VN	2	93	95
9	Công nghệ	Giáo dục VN	5	93	98
10	Khoa học	Giáo dục VN	5	93	98
11	LS-ĐL	Giáo dục VN	5	93	98
12	Tiếng anh 1	Giáo dục VN	3	93	96

Lớp 5:

TT	Danh mục SGK được phê duyệt	Nhà xuất bản	Giáo viên	Học sinh	Tổng số
1	Tiếng Việt	Giáo dục VN	5	95	100
2	Toán	Giáo dục VN	5	95	100
3	Âm Nhạc	Giáo dục VN	3	95	98
4	Mỹ thuật	Giáo dục VN	3	95	98
5	HĐTN	Giáo dục VN	5	95	100
6	Đạo đức	Giáo dục VN	5	95	100
7	GDTC	Giáo dục VN	3	95	98
8	Tin học	Giáo dục VN	3	95	98
9	Công nghệ	Giáo dục VN	5	95	100
10	Khoa học	Giáo dục VN	5	95	100
11	LS-ĐL	Giáo dục VN	5	95	100
12	Tiếng Anh	Giáo dục VN	3	95	98

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Tên tổ chức kiểm định TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÌNH KHIÊM

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn Quốc gia đối với trường tiểu học.

- Mức độ đạt kiểm định: Mức độ II

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 5 tháng 6 năm 2018 đến ngày 5 tháng 6 năm 2023

TT	Nội dung	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục	Tốt	Tốt
2	Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;	Tốt	Tốt
3	Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện
4	Kết quả công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục	Hạng 1	Hạng 1
5	Kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.	Tốt	Tốt
6	Kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.	Tốt	Tốt

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Số lượng học sinh:

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2023-2024	Năm trước liền kề (2022-2023)
1	Tuyển sinh lớp 1	114	84
2	Tổng số học sinh	497	487
	Số học sinh Khối 1	118	88
	Số học sinh Khối 2	87	103
	Số học sinh Khối 3	104	101
	Số học sinh Khối 4	93	94
	Số học sinh Khối 5	95	101
3	Số học sinh bình quân/lớp	33	32
	Số học sinh bình quân/lớp khối 1	39	29
	Số học sinh bình quân/lớp khối 2	29	34

	Số học sinh bình quân/lớp khối 3	35	32
	Số học sinh bình quân/lớp khối 4	31	31
	Số học sinh bình quân/lớp khối 5	32	32
4	Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	497	487
5	Tổng số học sinh toàn trường	497	487
6	Số lượng học sinh nam	267	268
7	Số lượng học sinh nữ	230	219
8	Số học sinh là người dân tộc thiểu số,	12	23
9	Số học sinh khuyết tật;	2	3
10	Số lượng học sinh chuyển trường đi	10	12
11	Số lượng học sinh chuyển đến tiếp nhận học sinh học tại trường;	16	8

2. Đánh giá chất lượng giáo dục

2.1 Kết quả đánh giá học sinh

TT	1Khối	Năm báo cáo 2023-2024			Năm trước liền kề 2022-2023		
		Tổng số	Hoàn thành	Chưa HT	Tổng số	Hoàn thành	Chưa HT
1	Khối 1	118	109	9	88	83	5
2	Khối 2	87	87	0	103	101	2
3	Khối 3	104	104	0	101	99	2
4	Khối 4	93	92	1	94	94	0
5	Khối 5	95	95	0	101	101	0
	Tổng	497	487	10	487	478	9

2.2 Kết quả học sinh lên lớp, ở lại:

TT	Khối	Năm báo cáo 2023-2024			Năm trước liền kề 2022-2023		
		Tổng số	Lên lớp	ở lại	Tổng số	Lên lớp	ở lại
1	Khối 1	118	109	9	88	83	5
2	Khối 2	87	87	0	103	101	2
3	Khối 3	104	104	0	101	99	2
4	Khối 4	93	92	1	94	94	0
5	Khối 5	95	95	0	101	101	0
	Tổng	497	487	10	487	9	

2. 3 Kết quả học sinh HTCT tiểu học:

TT	Khối	Năm báo cáo 2023-2024			Năm trước liền kề 2022-2023		
		Tổng số	HTCTTH	Tỷ lệ	Tổng số	HTCTTH	Tỷ lệ
1	Tổng số	95	95	100%	101	101	100%

	Nữ	44	44	100%	46	46	100%
	DTTS	5	5	100%	5	5	100%
	K tật	0	0	100%	1	1	100%
Số học sinh tiếp tục học THCS sau khi HTCTTH							
TT	Khối	Năm báo cáo 2023-2024			Năm trước liền kề 2022-2023		
		Tổng số	Học lớp 6	Tỷ lệ	Tổng số	Học lớp 6	Tỷ lệ
2	Tổng số	95	95	100%	101	101	100%
	Nữ	44	44	100%	46	46	100%
	DTTS	5	5	100%	5	5	100%
	K tật	0	0	100%	1	1	100%

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Các Chỉ tiêu	Năm báo cáo 2023-2024		Năm trước liền kề 2022-2023	
	T/ số	Tỷ lệ	T/ số	Tỷ lệ
- Duy trì sĩ số	487	100%	493	100%
- Tỷ lệ học sinh tham gia BH Y tế	487	100%	493	100%
- Học sinh hoàn thành chương trình lớp học	476	98%	483	98%
- Hoàn thành chương trình tiểu học	105	100%	95	95
- HS hoàn thành xuất sắc chương trình lớp học	126	26%	120	24,3%
- HS có thành tích vượt trội về môn học; phẩm chất, năng lực	147	31%	150	30,4%
Giáo viên CN giỏi cấp tỉnh	2	8%	Không t/chức	
Giáo viên dạy giỏi/ CN giỏi cấp thị xã	6	24%	5/15	33.3%
Giáo viên dạy giỏi /CN giỏi cấp trường	21	84%	12/15	80%
Đề tài SKKN cấp thị xã	7	24%	7	24%
Học sinh giỏi Quốc gia	4	0,8%	4	0.8%
Học sinh giỏi Tỉnh	14	2,8%	11	2.2%
Học sinh giỏi thị xã	16	3,2%	19	3,9%

Đánh giá xếp loại Chi bộ	HTXS	HTXS
Đánh giá xếp loại Công Đoàn	HTXS	HTXS
Đánh giá xếp loại Đoàn thanh niên	HTT	HTXS
Đánh giá xếp loại Liên Đội	Xuất sắc	Xuất sắc dẫn đầu

Nơi nhận:

- Phó hiệu trưởng
- Các GVCN lớp
- Lưu Văn thư

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy